

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 05.21.7/CV-MHB ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần công nghệ môi trường xanh MHB về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của của “Nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị xử lý môi trường, sản xuất linh kiện, phụ tùng ngành cơ khí chế tạo, thiết bị công nghiệp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 393/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần công nghệ môi trường xanh MHB, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Hiệp Sơn, phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị xử lý môi trường, sản xuất linh kiện, phụ tùng ngành cơ khí chế tạo, thiết bị công nghiệp” phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị xử lý môi trường, sản xuất linh kiện, phụ tùng ngành cơ khí chế tạo, thiết bị công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0801224033 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp đăng ký lần đầu ngày 05/10/2017; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/11/2024.

Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng) chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị xử lý môi trường, sản xuất linh kiện, phụ tùng ngành cơ khí chế tạo, thiết bị công nghiệp (điều chỉnh lần thứ nhất từ Dự án Cơ sở sản xuất, kinh doanh máy móc và các thiết bị xử lý môi trường).

1.4. Mã số thuế: 0801224033.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công cơ khí, chế tạo thiết bị xử lý môi trường; sản xuất, đúc kim loại các linh kiện, phụ tùng ngành cơ khí chế tạo, thiết bị công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 18.425m².

- Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Gia công chế tạo hệ thống lọc bụi xử lý môi trường, quy mô: 40 hệ thống (tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất máy móc, thiết bị cho dây chuyền sản xuất xi măng (phụ tùng cho máy nghiền, phụ tùng cho lò nung), băng tải, gầu nâng, máy đập búa, gối đỡ,...) quy mô: 3.500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công, đúc linh kiện, phụ kiện ngành cơ khí chế tạo quy mô: 3.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công, đúc linh kiện, phụ tùng ô tô và chi tiết của máy gia công cơ khí, máy hàn, máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu quy mô: 3.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất đúc khuôn mẫu, đồ gá, đối trọng quy mô: 3.000 tấn sản phẩm/năm

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

++ Quy trình sản xuất thiết bị túi lọc bụi:

(1) Sản xuất khung xương thiết bị: Vật liệu sản xuất khung xương → Kiểm

tra đánh dấu → Gia công cơ khí theo kích thước tiêu chuẩn → Sơn tĩnh điện → Sấy → Khung xương thiết bị.

(2) Vải lọc bụi → Thuê đơn vị ngoài gia công túi lọc → Sản phẩm túi lọc bụi.

Khung xương thiết bị, túi lọc bụi → Lắp ghép, căn chỉnh thành phẩm → Kiểm tra → Nhập kho.

++ Quy trình sản xuất thiết bị dây chuyền sản xuất xi măng (*phụ tùng cho máy nghiền, phụ tùng cho lò nung*), băng tải, gầu nâng, máy đập búa, gói đỡ,...): Nguyên liệu → Cắt vật liệu → Ép, nắn, uốn → Tiện, phay, khoan → Hàn, gá → Nắn, ép sản phẩm → Xử lý bề mặt → Kiểm tra trực quan → Sơn lót (tùy theo yêu cầu) → Đi lắp ghép.

++ Quy trình sản xuất, gia công, đúc linh kiện, phụ kiện ngành cơ khí chế tạo; đúc linh kiện, phụ tùng ô tô và chi tiết của máy gia công cơ khí, máy hàn, máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu; sản xuất đúc khuôn mẫu, đồ gá, đối trọng: Nhận đơn hàng, lệnh sản xuất sản phẩm → Nguyên, vật liệu (thép phế liệu, phụ gia,...) → Nấu → Đúc → Gỡ khuôn, làm nguội → Kiểm tra → Gia công tinh trên các máy gia công CNC, máy công cụ (tiện, cắt, mài) → Kiểm tra → Mài bóng hoặc sơn hoặc mạ (mạ thuê đơn vị ngoài thực hiện) → Kiểm tra → Phân loại, nhập kho thành phẩm.

++ Quy trình nấu đúc kim loại:

Nguyên liệu → Tính phối liệu → Nấu luyện → Rót kim loại nóng chảy vào khuôn (đúc) → Làm nguội → Kiểm tra → Nhiệt luyện (nếu cần thiết) → Phá khuôn → Làm sạch → Gia công đoạn sản phẩm tiếp theo.

++ Quy trình làm khuôn Alphasit:

Cát (*cát silic, cát zircon hoặc chromite*), nhựa (*nhựa Alphasit*), chất xúc tác (*ester hardener, than bột, bột graphit, bột sét chịu nhiệt*) → Trộn nguyên liệu → Làm khuôn/lõi → Đợi rắn → Tháo mẫu → Sấy khuôn (nếu cần) → Ghép khuôn.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi

trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần công nghệ môi trường xanh MHB.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần công nghệ môi trường xanh MHB có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày ký ban hành đến ngày....tháng.....năm 2036*).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Phạm Sư Mạnh;
- Công ty Cổ phần công nghệ môi trường xanh MHB;
- CVP, PCVP P.A.Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày ... tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tưới tiêu phía Đông Nam dự án thuộc địa phận phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Kênh tưới tiêu phía Đông Nam dự án thuộc địa phận phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^o45', múi chiếu 3^o): X(m) = 2323695; Y(m) = 582624.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm theo đường ống uPVC D34 chiều dài 17m tự chảy vào Kênh tưới tiêu phía Đông Nam dự án thuộc địa phận phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 ^o C)	mg/l	≤ 30		
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80		

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤ 6		
6	Tổng Nito (T-N)	mg/l	≤ 25		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 4		
8	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	≤ 3.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	$\leq 0,2$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải khu bếp ăn theo đường ống HDPE D300, tổng chiều dài 257m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày.đêm.

- Thông số kỹ thuật: 01 bể tự hoại nhà vệ sinh đặt ngầm khu nhà điều hành thể tích 22 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2. 2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Bồn lọc áp lực → Kênh tưới tiêu phía Đông Nam dự án thuộc địa phận phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm.

- Thông số: Bể thu gom thể tích 1m³; ngăn điều hòa thể tích 3,6m³; bể thiếu khí thể tích 4,5 m³; bể hiếu khí thể tích 9m³; bể lắng thể tích 4,5m³; bể khử trùng thể tích 2,7m³; bể chứa bùn thể tích 2,7 m³; bồn lọc áp lực D×H= 0,55m×2,15m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine: 60g/ngày; Mật rỉ đường: 0,2 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Bố trí nguồn lực để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày 01/7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (*lấy 01 ngày, mẫu đơn*).

- Mẫu nước thải sau xử lý lấy tại vị trí xả nước thải ra môi trường trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (*lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty Cổ phần công nghệ môi trường xanh MHB có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần công nghệ môi trường xanh MHB có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày ... tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi (hệ thống cũ).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi (hệ thống mới).
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ công đoạn nấu kim loại.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ công đoạn đúc kim loại.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ công đoạn làm khuôn - làm lõi.
- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn phá khuôn đúc.
- Nguồn số 09: Bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm sau đúc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải ra môi trường

2.1. Vị trí xả khí thải ra môi trường

- Dòng số 01 (xử lý nguồn số 01): Ống khói thải của hệ thống xử lý; Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2323747$; $Y(m) = 582563$.
- Dòng số 02 (xử lý nguồn số 02, 05, 06, 07, 08, 09): Vị trí xả khí thải: Ống khói thải của hệ thống xử lý; Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2323701$; $Y(m) = 582616$.
- Dòng số 03 (xử lý nguồn số 03): Ống khói thải của hệ thống xử lý; Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2323808$; $Y(m) = 582546$.
- Dòng số 04 (xử lý nguồn số 04): Ống khói thải của hệ thống xử lý; Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2323799$; $Y(m) = 582537$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $99.580 \text{ m}^3/\text{h}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $55.700 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $26.280 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.600m³/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Liên tục hoặc gián đoạn (theo ca làm việc).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường*: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, mức B cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				
1	Bụi	mg/Nm ³	≤40	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
II	Dòng số 02				
1	Bụi	mg/Nm ³	≤30	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cr	mg/Nm ³	≤ 2		
3	Ni	mg/Nm ³	≤ 1		
4	Formaldehyde	mg/Nm ³	≤15		
5	Phenol	mg/Nm ³	≤15		
6	Hydrocacbon	mg/Nm ³	≤0,1		
7	SO ₂	mg/Nm ³	≤250	06 tháng/lần	
8	NO ₂	mg/Nm ³	≤250		
9	CO	mg/Nm ³	≤180		
II	Dòng 03				
1	Bụi	mg/Nm ³	≤40	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
III	Dòng 04				
1	Bụi	mg/Nm ³	≤80	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤400	06 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi (hệ thống cũ) được thu gom trực tiếp lên hệ thống lọc bụi túi vải đồng bộ với thiết bị. Khí sạch thoát ra ngoài theo đường ống D610 chiều dài 16,2m.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hoạt động phun bi bề mặt (hệ thống mới) theo chụp hút vào thiết bị lọc bụi túi vải. Khí sạch thoát ra ngoài theo đường ống thép D650 dài 7m và D750 cao 5,6m.

- Nguồn số 03: Bụi từ hoạt động phun sơn tĩnh điện được thu gom trực tiếp bằng cyclone kết hợp thiết bị lọc bụi tinh đặt bên trong đồng bộ buồng phun sơn. Khí sạch thoát ra ngoài theo đường ống tôn mạ kẽm D300, chiều dài khoảng 1,5m.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy sau sơn tĩnh điện được thu gom bằng được ống thép D150 dài 3m vào hệ thống xử lý lọc bụi. Khí sạch thoát ra ngoài theo đường ống thép D200 chiều dài 2m.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09: Bụi, khí thải từ khu vực xưởng nấu đúc kim loại (*hoạt động nấu, đúc, làm khuôn, phá khuôn, làm sạch bề mặt*) được thu gom bằng chụp hút, đường ống tôn mạ kẽm D750 tổng chiều dài 64m về hệ thống xử lý Cyclone sau đó qua thiết bị lọc bụi túi vải (*hệ thống xử lý bụi của nguồn số 02*). Khí sạch thoát ra ngoài theo đường ống thép D650 dài 7m và D750 cao 5,6m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý 01 (xử lý nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi công đoạn làm sạch bề mặt → Hệ thống lọc bụi túi vải (*Kích thước thiết bị: $D \times R \times C = 0,8m \times 0,8m \times 1,92m$; Số lượng túi lọc bụi: 27 túi; kích thước mỗi túi $D300 \times 1.500$; chất liệu túi lọc polyeste*) → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 55.700 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý 02 (xử lý nguồn số 02, 05, 06, 07, 08, 09)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi, khí thải từ nguồn số 05, 06, 07, 08, 09 → Chụp hút (*khu vực lò nấu: 04 chụp hút, kích thước 1,6 x 1,7m; khu vực làm khuôn: 03 chụp hút, kích thước 1,6 x 1,7m; khu vực phá khuôn: 01 chụp hút, kích thước 2,4 x 3m; khu vực làm sạch bề mặt sản phẩm sau đúc: 03 chụp hút, kích thước 1,6 x 1,7m*) → Cyclon ($D \times H = 1,2 \times 2,5m$) → Hệ thống lọc bụi túi vải (*hệ thống dùng chung với nguồn thải số 02*) → Quạt hút → Ống dẫn ra ngoài môi trường.

+ Bụi từ nguồn số 02 → Hệ thống lọc bụi túi vải (*số lượng túi: 440 túi; kích thước mỗi túi $D130 \times 3000$, chất liệu: polyeste + lớp than hoạt tính*) → Quạt hút → Ống dẫn ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 26.280 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý 03 (xử lý nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn tĩnh điện → Cyclone + bộ lọc tinh (06 túi lọc; kích thước túi D300x1.300mm. Chất liệu polyeste) → Quạt hút → Ống dẫn ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý 04 (xử lý nguồn số 04) Bụi, khí thải từ công đoạn sấy sau sơn tĩnh điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải sấy sơn → Hệ thống lọc bụi than hoạt tính (Kích thước thiết bị: 0,8mx0,8mx1,92m, 02 túi lọc kích thước DxH=0,4x0,8m) → Quạt hút → Ống thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.600 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân, cán bộ phụ trách môi trường nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị đầy đủ hóa chất, vật tư, các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải (quạt hút, túi lọc bụi). Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện biện pháp khắc phục, xử lý. Chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày 01/7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 26.280m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi, công suất 15.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi, công suất 55.700m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 2.600m³/h.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* Trên ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ vị trí lấy mẫu tại mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu:* Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần công nghệ môi trường xanh MHB có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày ... tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng phun bi hạt mài mới để làm sạch bề mặt, đánh bóng sản phẩm; Tọa độ X(m) = 2323704, Y(m) = 582604.
- Nguồn số 02: Khu vực gia công cơ khí; Tọa độ X(m) = 2323796, Y(m) = 582598.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng nấu đúc kim loại; Tọa độ X(m) = 2323747, Y(m) = 582618.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải; Tọa độ X(m) = 2323701, Y(m) = 582619.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò đúc + xưởng phun bi hạt mài mới; Tọa độ X(m) = 2323701, Y(m) = 582613.
- Nguồn số 06: Khu vực phun bi hạt mài cũ + hệ thống xử lý bụi bằng phương pháp phun bi hạt mài; Tọa độ X(m) = 2323808, Y(m) = 582546.
- Nguồn số 07: Khu vực sơn tĩnh điện + hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn tĩnh điện; Tọa độ X(m) = 2323799, Y(m) = 582537.
- Nguồn số 08: Khu vực sấy sau sơn tĩnh điện + hệ thống xử lý khí thải sấy sau sơn; Tọa độ X(m) = 2323793, Y(m) = 582540.

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (Từ 6 giờ-trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22h)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ) (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D
QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên bảo dưỡng để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các thiết bị có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung; các thiết bị, dây chuyền sản xuất vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày ... tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì bằng nhựa thải (Vỏ thùng sơn, thùng nhựa các loại)	18 01 03	Rắn	KS	300
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	KS	100
3	Dầu thải	17 07 03	Lỏng	NH	200
4	Các loại sáp mỡ thải	17 07 04	Rắn	NH	30
5	Que hàn thải	07 04 01	Rắn	KS	300
6	Bạt lót chứa sơn	18 01 01	Rắn	KS	50
7	Cát đục thải	05 08 01	Rắn	KS	221.000
8	Đá mài thải	07 03 10	Rắn	KS	300
	Tổng				222.280

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Gỗ	11 02 02	300	Rắn	TT-R
2	Bìa carton, giấy vụn	18 01 05	500	Rắn	TT-R
3	Bao bì nhựa	18 01 06	200	Rắn	TT-R
4	Găng tay, giẻ lau không dính dầu	18 02 02	100	Rắn	TT
5	Vỏ dây điện các loại	-	80	Rắn	TT
6	Xỉ kim loại	05 01 06	2.140.000	Rắn	TT
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 10	794,5	Rắn	TT
8	Bụi, mạt kim loại	07 03 13	1.300	Rắn	TT
9	Khuôn đổ bằng nhựa	07 03 15	1.400.000	Rắn	TT-R
	Tổng		3.543.274,5		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 35 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thu gom bằng các thùng có nắp đậy, dung tích từ 20-200 lít, có dán mã chất thải đặt tại kho lưu giữ chất thải nguy hại.

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 30m². Kết cấu tường gạch, mái tôn, nền trát vữa xi măng, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa CTNH có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ 6 tháng/lần hoặc khi khối lượng phát sinh lớn, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với thép phế liệu được tận dụng làm nguyên liệu cho quá trình nấu, đúc kim loại.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Khi khối lượng phát sinh lớn, công ty thuê đơn vị có chức năng trực tiếp hút đi xử lý.

- Đối với các loại chất thải khác: Tiến hành phân loại tại nguồn, thu gom bằng bao chứa hoặc thùng dung tích 1m³ đặt tại cuối nhà xưởng số 2 (*kí hiệu số 4 trên bản vẽ quy hoạch*) diện tích khoảng 18,9m². Đối với CTR có thể tái chế bán lại cho các đơn vị thu mua, tái chế. Đối với CTR không thể tái chế, Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, định kỳ 6 tháng/lần hoặc khi khối lượng lớn sẽ tiến hành thu gom, mang đi xử lý.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng chứa có màu khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Trang bị các thùng rác dung tích từ 20-120 lít đặt tại các vị trí phát sinh chất thải như văn phòng, nhà ăn và hành lang sân đường nội bộ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày ... tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Chỉ được sử dụng phế liệu kim loại sau khi đã thực hiện phân loại các thành phần nguy hại làm nguyên liệu cho hoạt động nấu luyện.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, quy hoạch xây dựng theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
